

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

THÁNG 04 - 2017

Bình Dương, ngày 07 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016 KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

A. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP:

1. Tên Công ty:

- Tên tiếng Việt: **Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**
- Tên tiếng Anh: **Binh Duong Mineral and Construction Joint Stock Company**
- Viết tắt : **BIMICO**
- Trụ sở chính : Đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố Hoà Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (84.0650)3822.602
- Fax : (84.0650)3823.922
- Email : info@bimico.com.vn
- Website : www.bimico.com.vn

2. Đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 4603000226 do Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006 và được bổ sung thay đổi nhiều lần. Lần gần nhất (Lần thứ 12) là ngày 25/08/2016.
- Mã số doanh nghiệp : 3700148825 - Bình Dương.
- Mã số doanh nghiệp : 3700148825-002 - Bình Phước.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn,...
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh doanh bất động sản (khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngành khai thác mỏ (phi kim loại), đường giao thông, công trình dân dụng.
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các dịch vụ: cho thuê nhà xưởng, nhà ở, xử lý nước thải và các dịch vụ khác.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hội nghị, nhà hàng tiệc cưới, thể thao (sân bóng mini),...
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai.

4. Quá trình hình thành và phát triển:

- Thành lập ngày 13/01/1993.
- Chuyển hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2006.
- Công ty đại chúng từ tháng 07 năm 2007.
- Niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM ngày 20/01/2010.
- Mã chứng khoán: **KSB**

5. Vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ đến ngày 24/03/2017 là: 234.000.000.000 đồng.

6. Cơ cấu cổ đông: Đến ngày chốt Danh sách về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ ngày 24/03/2017.

Diễn giải	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1- Cổ đông trong nước	1.393	22.389.015	95,68%
1.1- Cá nhân	1.361	15.973.028	68,26%
1.2- Tổ chức	32	6.415.987	27,42%
2- Cổ đông nước ngoài	48	1.010.985	4,32%
2.1- Cá nhân	34	144.561	0,62%
2.2- Tổ chức	14	866.424	3,70%
Tổng cộng	1.441	23.400.000	100%
- Cá nhân	1.395	17.015.917	68,88%
- Tổ chức	46	6.384.083	31,12%

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Ban điều hành : 10 người

- Tổng Giám đốc (Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm) : 01 người
- Phó Tổng Giám đốc : 09 người

7.2. Phòng, ban nghiệp vụ : 06 phòng, 02 ban

7.3. Các đơn vị đầu mối : 12 đơn vị

- Ngành KT, CB khoáng sản : 06 đơn vị
- Ngành SX VLXD : 02 đơn vị
- Ngành KD Bất động sản : 01 đơn vị
- Ngành SX nước tinh khiết : 01 đơn vị
- Ngành xây dựng dân dụng : 01 đơn vị
- Dịch vụ nhà hàng, tiệc cưới, sân bóng mini : 01 đơn vị

7.4. Lao động năm 2016:

- Tổng lao động đầu năm : 522 người
- Tổng lao động tăng trong năm : 32 người
- Tổng lao động giảm trong năm : 48 người
- Tổng số lao động đến 31/12/2016 : 506 người

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2016

I. CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT:

Stt	Lĩnh vực SX/ cơ cấu sản phẩm	Đvt	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
						KH 2016	TH 2015
I	Ngành KT, CB Khoáng sản						
1	Đá xây dựng						
1.1	Khai thác đá hộc	m³	3.700.000	3.883.012	3.334.395	105%	116%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.200.000	2.226.153	2.057.004	101%	108%
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	700.000	824.107	677.262	118%	122%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	800.000	832.752	600.129	104%	139%
1.2	Chế biến đá	m³	3.349.200	3.640.881	3.322.332	109%	110%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.100.000	2.158.497	2.115.586	103%	102%
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	683.200	816.423	677.029	119%	121%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	566.000	665.962	529.717	118%	126%
2	Cao lanh						
2.1	Khai thác cao lanh	m³	35.000	57.579	91.800		
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	35.000	57.579	53.204	165%	108%
	- Mỏ Minh Long	m ³	-	-	38.596		
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	33.500	29.795	30.879	89%	96%
	- Chế biến lọc	tấn	14.500	14.947	14.928	103%	100%
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.000	7.391	7.272	106%	102%
	+ Mỏ Minh Long	tấn	7.500	7.556	7.656	101%	99%
	- Chế biến nghiền (bột)	tấn	19.000	14.848	15.951	78%	93%
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.500	6.011	6.810	92%	88%
	+ Mỏ Minh Long	tấn	12.500	8.837	9.141	71%	97%
2.3	Cát trắng tận thu tại Mỏ Tân Lập	m³	20.000	784	3.000	4%	26%
3	Khai thác cát Dầu Tiếng	m³	110.000	119.377	102.998	109%	116%
4	Khai thác sét gạch ngói	m³	50.000	-	61.598		
II	Sản xuất vật liệu xây dựng						
1	Gạch xây dựng các loại	viên	40.100.000	38.012.831	40.909.733	95%	93%
	- Gạch Tuynel	viên	40.000.000	37.883.636	40.757.313	95%	93%
	- Gạch Block	viên	100.000	129.195	152.420	129%	85%
2	Cống bê tông	mét	50.000	56.328	54.200	113%	104%
III	Sản xuất khác và dịch vụ						
1	Nước tinh khiết đóng chai	lít	5.000.000	4.673.039	4.605.047	93%	101%
2	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	t.km	5.308.468	2.800.685	4.163.246	53%	67%
3	DV HN, tiệc cưới và DV khác	đồng	10.000.000.000	9.664.898.848	8.727.852.577	97%	111%
4	Hoạt động xây dựng các công trình	đồng	11.550.000.000	4.529.734.674	11.988.547.071	39%	38%

II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ:

Đvt: Đồng

Stt	Ngành SXKD/ Cơ cấu sản phẩm	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
					KH 2016	TH 2015
I	Ngành KT, CB khoáng sản	731.000.000.000	749.558.381.621	644.515.359.521	103%	116%
1	Đá xây dựng	690.000.000.000	715.446.837.662	609.451.409.675	104%	117%
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	476.500.000.000	496.113.329.378	440.980.537.308	104%	113%
	- XN đá Phước Vĩnh	133.000.000.000	128.732.369.336	105.983.895.723	97%	121%
	- Mỏ đá Tân Mỹ	80.500.000.000	90.601.138.948	62.486.976.644	113%	145%
2	Cao lanh	24.000.000.000	16.572.662.786	22.878.949.846	69%	72%
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	12.000.000.000	8.680.403.554	10.989.073.273	72%	79%
	- Mỏ Minh Long	12.000.000.000	7.892.259.232	11.889.876.573	66%	66%
3	Sét gạch ngói	1.000.000.000	-	-	-	-
4	Cát xây dựng	16.000.000.000	17.538.881.173	12.185.000.000	110%	144%
II	Ngành SX VLXD	71.000.000.000	67.598.223.752	63.419.718.685	95%	107%
1	Gạch xây dựng	40.000.000.000	35.290.218.035	36.237.164.151	88%	97%
2	Công bê tông	31.000.000.000	32.308.005.717	27.182.554.534	104%	119%
III	Ngành SX nước, dịch vụ	16.000.000.000	14.872.316.370	13.721.240.271	93%	108%
1	Nước tinh khiết đóng chai	6.000.000.000	5.207.417.522	4.993.387.694	87%	104%
2	DV hội nghị, tiệc cưới, DV khác	10.000.000.000	9.664.898.848	8.727.852.577	97%	111%
3	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	-	-	-	-	-
IV	Bất động sản: Khu công nghiệp Đất Cuộc	20.000.000.000	17.774.116.526	14.102.507.744	89%	126%
V	DT tài chính và các hoạt động KD khác	12.000.000.000	16.255.326.851	9.120.811.957	135%	178%
	Tổng doanh thu	850.000.000.000	866.058.365.120	744.879.638.178	102%	116%
VI	Lợi nhuận					
1	Lợi nhuận trước thuế	180.000.000.000	258.274.931.785	162.761.834.155	143%	159%
2	Lợi nhuận sau thuế	144.000.000.000	205.762.443.886	125.307.921.538	143%	164%

❖ Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước:

Đvt : Đồng

Stt	Ngành SXKD/ Cơ cấu sản phẩm	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Thực hiện 2015	So sánh thực hiện 2016 với	
					KH 2016	TH 2015
1	Thuế GTGT	35.000.000.000	47.705.400.586	32.239.836.250	136%	148%
2	Thuế TNDN	36.000.000.000	52.542.340.396	31.543.749.422	146%	167%
3	Thuế tài nguyên	31.000.000.000	39.738.069.351	30.950.885.743	128%	128%
4	Phí bảo vệ môi trường	9.000.000.000	9.108.943.650	8.410.067.960	101%	108%
5	Các khoản thuế khác	6.000.000.000	21.356.731.292	5.588.501.367	356%	382%
6	Tiền cấp quyền KTKS	43.000.000.000	43.289.500.091	44.387.808.405	101%	98%
7	Tiền sử dụng đất BDT	50.000.000.000	54.850.482.900	-	110%	-
	Tổng cộng	210.000.000.000	268.591.468.266	153.120.849.147	128%	175%

❖ **Tổng hợp vốn và nguồn vốn:**

Đvt: Đồng

1. Tổng tài sản	: 973.706.067.230
- Tài sản ngắn hạn	: 354.297.890.614
+Tiền và các khoản tương đương tiền	: 79.261.665.888
+Các khoản phải thu ngắn hạn	: 217.580.868.242
+Sản phẩm hàng hóa tồn kho	: 48.533.388.688
+Tài sản ngắn hạn khác	: 8.921.967.796
- Tài sản dài hạn	: 619.408.176.616
+Các khoản phải thu dài hạn	: 10.592.835.633
+Tài sản cố định	: 128.818.410.772
+Bất động sản đầu tư	: 203.572.660.877
+Tài sản dở dang dài hạn	: 153.693.877.763
+Tài sản dài hạn khác	: 122.730.391.571
2. Tổng nguồn vốn	: 973.706.067.230
- Nợ phải trả	: 364.476.207.359
+Nợ ngắn hạn	: 100.470.725.682
+Nợ dài hạn	: 264.005.481.677
- Vốn chủ sở hữu	: 609.229.859.871
+Vốn góp của chủ sở hữu	: 234.000.000.000
+Thặng dư vốn cổ phần	: 1.658.500
+Quỹ đầu tư phát triển	: 251.896.444.170
+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	: 123.331.757.201

3. Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại thời điểm ngày 31/12/2016 : 26.035 đ/cổ phiếu.

4. Căn cứ báo cáo các số liệu trên là:

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Cty TNHH Deloitte Việt Nam.
- Kết quả kiểm kê định kỳ thời điểm 01/01/2017.

III. THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

1. Khu công nghiệp Đất Cuốc (Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương):

0.1. Tình hình Khu công nghiệp đến 31/12/2016:

Stt	Diễn giải	Đvt	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Khu A	Khu B	
1	Tổng diện tích toàn khu:	ha	211	102,1	108,9	
	+ Diện tích làm hạ tầng, nhà ở, dịch vụ, công viên, cây xanh.	ha	-	40,1	40,9	
	+ Diện tích kinh doanh	ha	130	62	68	
2	Diện tích kinh doanh đã bán	ha	83,1	45,1	38,0	
3	Tỷ lệ đạt được	%	63,9	72,7	55,9	
4	Diện tích đang tồn kho	ha	46,9	16,9	30,0	
5	Tổng số các nhà đầu tư trong và ngoài nước	ha	41	29	12	Khu B có tính XN Bê tông

- Doanh thu chưa thực hiện (Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN): **232.943.077.532 đồng**

(Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, công ty chọn phân bổ hàng năm theo thời gian của dự án).

- Tiền bán cơ sở hạ tầng KCN còn phải thu theo tiến độ các hợp đồng đã ký tính đến ngày 31/12/2016: **132.425.186.790 đồng**

0.2. Dự án Đầu tư mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 đến 31/12/2016:

- Cắm mốc địa chính, lập bản đồ ranh giới Quy hoạch mở rộng lên 553 ha – đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại văn bản số 189/TTg-KTN ngày 13/02/2011.
- Hoàn thiện và được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 hai giai đoạn:
 - + Giai đoạn 1 mở rộng (Khu A) từ 103,52 ha lên 193,39 ha – mở rộng 89,87 ha (Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 27/04/2015 của UBND tỉnh Bình Dương).
 - + Giai đoạn 2 mở rộng (Khu B) từ 108,9 ha lên 154,09 ha – mở rộng 45,19 ha (Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 25/04/2015 của UBND tỉnh Bình Dương).
- + Hiện nay đang điều chỉnh Quy hoạch theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Bình Dương.
- Xây dựng và thẩm định thiết kế cơ sở và Dự án đầu tư cho Khu A, Khu B.
- Phối hợp với UBND Huyện Bắc Tân Uyên để lập phương án giải tỏa đất đai giai đoạn 1 với diện tích là 136,48 ha.

0.3. Dự kiến nguồn thu : 294.350.698.790 đ

- Tiền thu theo tiến độ hợp đồng đến 31/12/2017 : 116.668.198.790 đ
- Nguồn tiền thu từ bán 15 ha đất còn lại : 177.682.500.000 đ

2. Dự án khu biệt thự Bình Đức Tiên:

- Địa điểm: Khu phố Bình Đức, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, Bình Dương.
- Diện tích sử dụng : 26.716,66 m²
- Đất xây dựng biệt thự : 16.458 m²
- Số lượng căn hộ : 68 căn (đơn lập: 12 căn, song lập: 56 căn)
- Đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đang làm thủ tục xin được chuyển nhượng dự án.

❖ Tổng hợp dự án đầu tư năm 2016:

Dvt: Đồng

Stt	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Thực hiện năm 2016	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2016	Giá trị chuyển tiếp năm 2017
1	Mở rộng Khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 (136,4 ha)	798.054.000.000	1.026.716.818	42.364.770.000	755.689.230.000
2	Khu biệt thự Bình Đức Tiên	82.118.435.147	64.415.813.900	71.005.067.394	11.113.367.753
	Tổng cộng	880.172.435.147	65.442.530.718	113.369.837.394	766.802.597.753

IV. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016:

1. Khai thác khoáng sản:

- Triển khai thăm dò và đã thông qua Hội đồng trữ lượng mở rộng mỏ đá Phước Vĩnh từ 22,36 ha lên 29,62 ha, độ sâu thăm dò tăng thêm 20m (Từ cote 00 đến cote -20m).
- Mua sắm thiết bị khai thác cho 2 mỏ Phước Vĩnh và Tân Mỹ để tự khai thác vào năm 2017. Tổng giá trị: 10.162.000.000 đồng. Năng lực khai thác khoảng 650.000m³/năm.
- Sang nhượng quyền sử dụng đất cho khai thác mỏ: 1,279 ha (2.542.000.000 đồng).

- Bóc phủ: 46.916 m² với khối lượng : 311.456 m³. Trong đó:
 - + XN đá Tân Mỹ : Diện tích : 21.769 m²; Khối lượng: 191.624 m³
 - + XN đá Phước Vĩnh : Diện tích : 25.147 m²; Khối lượng: 119.832 m³
- Đầu tư thiết bị bơm tháo khô mở giá trị: 1.327.158.400 đồng.
- Tìm kiếm sang nhượng các mỏ đá xây dựng ở khu vực Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Các đầu tư khác:

- Trong năm 2016, theo yêu cầu sản xuất Công ty đã đầu tư mở rộng và đầu tư mới cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến cao lanh, cơ sở hạ tầng ngoài xã hội,...

→ **Tổng giá trị đầu tư năm 2016: 41.038.271.064 đồng.**

- Các hoạt động về đầu tư thực hiện theo kế hoạch năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Tổ chức quản lý hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả.
- Sử dụng bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển của công ty.

V. TÌNH HÌNH CÁC MỎ:

❖ Các mỏ đang hoạt động:

Stt	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Diện tích đã đền bù ngoài mỏ (ha)	Thời hạn	Trữ lượng (m ³)	
					Cấp phép	Còn lại (dự kiến)
A.	Các mỏ đá:					
I.	Mỏ đá Tân Đông Hiệp (Giấy phép số 01/GP-UBND ngày 06/01/2016). - Đã đền bù khai thác: 22,82 ha	22,82	-	31/12/2017	4.222.111	2.000.000
II.	Mỏ đá Tân Mỹ (Giấy phép số 134/GP-UBND ngày 28/08/2015). - Đã đền bù khai thác: 32,18 ha. - Chưa đền bù : 8,78 ha.	40,96	9,9	28/08/2029	22.326.387	19.697.121
III.	Mỏ đá Phước Vĩnh					
1	Giấy phép số 12/GP.UB ngày 03/02/2005 (Gia hạn số 170/QĐ-UBND ngày 08/02/2012). - Đã đền bù khai thác: 9,1 ha	9,1	-	31/12/2015	1.672.544	185.000
2	Giấy phép số 143/GP-UBND ngày 12/10/2006. - Đã đền bù khai thác: 13,3 ha - Đã phê duyệt trữ lượng xuống cote -20m, diện tích: 29,62 ha là: 9.995.947 m ³	13,3	-	12/10/2017	3.445.186	345.553
IV.	Mỏ Tam lập (dự kiến): 16,3 ha gồm 15,153 ha theo ranh đất đã đền bù và 1,15 ha hành lang suối	16,3	-	-	7.624.382	7.624.382

Stt	Tên mô	Diện tích (ha)	Diện tích đã đền bù ngoài mô (ha)	Thời hạn	Trữ lượng (m ³)	
					Cấp phép	Còn lại (dự kiến)
B.	Mỏ sét Bồ Lá (Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29/09/2015). - Đã đền bù khai thác: 8,09 ha. - Chưa đền bù : 3,63 ha.	11,72	-	29/09/2021	1.488.532	1.488.532
C.	Mỏ cát Dầu Tiếng (Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 10/02/2010). - Đã đền bù khai thác: 82,06 ha.	82,06	-	10/02/2020	1.003.638	383.122
D.	Các mỏ Cao lanh					
I.	Mỏ cao lanh Tân Lập (Giấy phép số 2453/QĐ-ĐCKS ngày 19/10/1999). - Đã đền bù khai thác: 18,993 ha. - Chưa đền bù: 5,007 ha.	24	-	19/10/2021	1.248.016	46.114
II.	Mỏ cao lanh Minh Long (Giấy phép số 386/GP-BTNMT ngày 07/03/2011). - Đã đền bù khai thác: 13,928 ha. - Chưa đền bù: 50,072 ha.	64	0,942	07/09/2038	7.924.085	7.809.161

- Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá: Đã được cấp phép trong tháng 9/2015 với diện tích 11.7 ha, trữ lượng khai thác là 1.488.532 m³ (trên diện tích qui hoạch 29,8 ha - trữ lượng: 3.917.331 m³), công suất khai thác: 250.000 m³/năm, thời gian khai thác 6 năm. Hiện đã có chủ trương và thẩm định xong thiết kế cơ sở, phê duyệt ĐTM. Đang thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và mở moong khai thác.
- Mỏ sét Khánh Bình đã đóng cửa và bàn giao cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Bình Dương, chỉ còn khu nhà ở của công nhân diện tích khoảng 0,6 ha.

VI. TÌNH HÌNH ĐẤT ĐAI:

Dvt: Hecta

1. Đất đai theo thủ tục pháp luật

- Diện tích đã được cấp GCN QSD : 439,55
- Diện tích đứng tên cá nhân đại diện công ty : 355,6
- Diện tích đang lập hồ sơ chưa được cấp QSDĐ : 0,2
- Diện tích đang lập hồ sơ chưa được cấp QSDĐ : 83,75

2. Đất đai theo mục đích sử dụng

- Cho khai thác chế biến khoáng sản : 439,55
- Cho kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, dân cư : 194,2
- Cho kinh doanh khác : 238,55
- Cho kinh doanh khác : 6,8

3. Đất đai theo địa bàn

3.1. Tại tỉnh Bình Dương

- Đất tại Phước Vĩnh + Tam Lập – H. Phú Giáo (mỏ đá) : 439,59
- Đất Tân Đông Hiệp – TX Dĩ An (mỏ đá) : 424,72
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (mỏ đá) : 70,11
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (bến thủy nội địa) : 31,19
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (bến thủy nội địa) : 42,88
- Đất Tân Mỹ - H. Bắc Tân Uyên (bến thủy nội địa) : 0,7

- Đất Tân Lập - H. Bắc Tân Uyên (mở cao lạnh)	:	18,63
- Đất Tân Thành – H. Bắc Tân Uyên (chế biến cao lạnh)	:	4,16
- Đất Tân Hiệp–TX.Tân Uyên (mở sét: Đang đóng cửa mở theo qui định)	:	0,6
- Đất Tân Hiệp – TX Tân Uyên (Nhà máy gạch)	:	4,35
- Đất Minh Hoà + Định An – H. Dầu Tiếng (khai thác cát)	:	1,1
- Đất tại Thuận Giao – TX Thuận An (Vp công ty + nhà hàng)	:	1,75
- Đất tại Lái Thiêu – TX Thuận An (Khu biệt thự Bình Đức Tiến)	:	2,67
- Đất KCN Đất Cuốc – H. Bắc Tân Uyên	:	235,89
- Đất tại Phước Hoà – H. Phú Giáo (mở sét)	:	10,69
3.2. Tại tỉnh Bình Phước	:	14,87
- Đất tại xã Minh Long, H. Chơn Thành (mở cao lạnh)	:	14,87

VII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH VÀ CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT:

1. Quản lý điều hành

- Năm 2016 có thay đổi về bản chất sở hữu doanh nghiệp kéo theo sự thay đổi về đối tượng điều chỉnh theo văn bản pháp luật do đó Công ty đã cho rà soát lại các quy chế, quy định nội bộ, ban hành một số quy định mới phù hợp với mô hình và tính chất doanh nghiệp.
- Rà soát lại các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy trình sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm theo quy định quản lý chất lượng ISO 9001-2008.
- Áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị và điều hành sản xuất theo hướng thuận lợi, giảm bớt những quy định không cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý công việc tạo điều kiện cho cơ sở sản xuất.
- Thực hiện đúng và tuân thủ các quy định của pháp luật trong điều hành sản xuất, công tác an toàn và quản lý.
- Chuyển đổi cho thuê Trung tâm hội nghị, tiệc cưới Thanh Bình KSB và Xí nghiệp Cát Dầu Tiếng do không hiệu quả trong SXKD.

2. Chấp hành pháp luật:

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật liên quan đến tất cả các hoạt động của công ty. Quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá tốt.
- Công tác kiểm tra quyết toán thuế năm 2015 đã được kết luận không phải truy thu và xuất toán, được đánh giá tốt.
- Đầu tư các dự án thực hiện đúng quy định, công khai, minh bạch từ khâu chuẩn bị đầu tư, triển khai thực hiện, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và kiểm toán dự án hoàn thành.

VIII. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ XÃ HỘI:

- Thực hiện Luật Khoáng sản, Công ty đã chủ động trong việc hỗ trợ địa phương và người dân có ảnh hưởng do hoạt động của Công ty theo nhiều hình thức khác nhau (Xây dựng, duy tu cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi, đền bù hoa màu, chi phí nuôi trồng, thu nhận lao động tại địa phương vào làm việc,...)
- Thực hiện nghĩa vụ đối với địa phương thuộc Cụm Mở đá Tân Đông Hiệp năm 2016 là: 2.909.500.000 đồng. Trong đó: UBND Phường Tân Đông Hiệp là: 836.850.000 đồng, UBND TX. Dĩ An là: 1.952.650.000 đồng và hỗ trợ khác cho các hộ dân trong khu vực

(khám chữa bệnh, làm đường giao thông nông thôn,...) là 120.000.000 đồng. Hiện tại đã chi và thực hiện nghĩa vụ đối với UBND Phường Tân Đông Hiệp.

- Tổng chi phí thực hiện nghĩa vụ xã hội năm 2016 là: 6.000.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, hỗ trợ trẻ mồ côi, khuyết tật, chất độc màu da cam, học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ các hộ dân địa phương xung quanh các mỏ khoáng sản,... là: 558.350.000 đồng
 - + Các nghĩa vụ khác: Hỗ trợ chăm lo tết và các ngày lễ lớn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương,... với số tiền là: 5.441.650.000 đồng.

IX. ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT:

- Hoạt động SXKD vẫn giữ được sự ổn định và tăng trưởng theo kế hoạch năm 2016, lợi nhuận tăng cao. Ngành khai thác, chế biến khoáng sản chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu và lợi nhuận.
- Sắp xếp lại các đầu mối sản xuất, chuyển đổi cho thuê những đơn vị không hiệu quả,... tạo tiền đề cho việc thực hiện Nghị quyết của HĐQT trong năm 2017 “Các cơ sở sản xuất phải mang lại hiệu quả”.
- Hệ thống quản lý điều hành đã chủ động và chuyên nghiệp hơn, đáp ứng cơ bản nhu cầu quản lý.
- Một số hạng mục đầu tư sẽ phát huy hiệu quả trong năm 2017.
- Ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động tăng so với năm 2015, các quyền lợi của người lao động được đảm bảo.
- Thực hiện tốt các chính sách xã hội và nghĩa vụ đối với địa phương.
- Tuân thủ pháp luật và thực hiện tốt việc nộp thuế cho Nhà nước.
- Một số tồn tại:
 - + Công tác đầu tư phát triển sản xuất còn chậm tiến độ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất.
 - + Một số đơn vị, xí nghiệp chưa hiệu quả trong SXKD buộc phải giải thể hoặc chuyển đổi cho thuê.
 - + Sự phối hợp trong điều hành, quản lý có lúc chưa đồng bộ, thủ tục hành chính còn rườm rà làm ảnh hưởng đến SXKD.
 - + Quản lý theo chất lượng ISO 9001-2008 còn mang tính hình thức, đối phó.
 - + Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường vẫn còn những bất cập, còn xảy ra tai nạn cho người và thiết bị.

Trên đây là kết quả SXKD năm 2016 của Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, có thể nói năm 2016 đã đạt được những kết quả khả quan làm tiền đề cho việc xây dựng và thực hiện kế hoạch năm 2017.

C. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

I. CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT:

Stt	Chỉ tiêu sản xuất	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
I	Khai thác, chế biến Khoáng sản			
1	Đá xây dựng	m³		
1.1	Khai thác đá hộc	m³	3.883.012	4.200.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.226.153	2.000.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	824.107	1.100.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	832.752	1.100.000
1.2	Chế biến đá	m³	3.640.881	3.285.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	m ³	2.158.497	1.840.000
	- XN đá Phước Vĩnh	m ³	816.423	1.075.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	m ³	665.962	370.000
2	Cao lanh			
2.1	Khai thác cao lanh	m³	57.579	70.000
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	m ³	57.579	50.000
	- Mỏ Minh Long	m ³	-	20.000
2.2	Chế biến cao lanh	tấn	29.795	31.500
	-Chế biến lọc	tấn	14.947	15.000
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	7.391	7.500
	+ Mỏ Minh Long	tấn	7.556	7.500
	-Chế biến nghiền (bột)	tấn	14.848	16.500
	+ Mỏ Tân Thành, Tân Lập	tấn	6.011	7.500
	+ Mỏ Minh Long	tấn	8.837	9.000
2.3	Cát trắng tận thu tại Mỏ Tân Lập	m³	784	10.000
3	KT cát xây dựng lòng hồ Dầu Tiếng	m³	119.377	100.000
4	Khai thác sét gạch ngói	m³	-	90.000
II	Sản xuất vật liệu xây dựng			
1	Gạch xây dựng các loại	viên	38.012.831	43.200.000
	- Gạch Tuynel	viên	37.883.636	43.000.000
	- Gạch Block	viên	129.195	200.000
2	Cống bê tông	mét	56.328	50.500
III	Sản xuất khác và dịch vụ			
1	Nước tinh khiết đóng chai	lít	4.673.039	5.000.000
2	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	tấn.km	2.800.685	-
3	DV hội nghị, tiệc cưới và DV khác	đồng	9.664.898.848	2.181.000.000

II. CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ:

STT	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
I	Ngành KT, CB khoáng sản	đồng	749.558.381.621	796.884.000.000
1	Đá xây dựng	đồng	715.446.837.662	756.595.000.000
	- Mỏ đá Tân Đông Hiệp	đồng	496.113.329.378	473.000.000.000
	- XN đá Phước Vĩnh	đồng	128.732.369.336	156.595.000.000
	- Mỏ đá Tân Mỹ	đồng	90.601.138.948	127.000.000.000
2	Cao lanh	đồng	16.572.662.786	23.354.000.000
	- Mỏ Tân Thành, Tân Lập	đồng	8.680.403.554	13.934.000.000
	-Mỏ Minh Long	đồng	7.892.259.232	9.420.000.000
3	Sét gạch ngói	đồng	-	4.750.000.000
4	Cát xây dựng	đồng	17.538.881.173	12.185.000.000
II	Ngành SX VLXD	đồng	67.598.223.752	72.735.000.000
1	Gạch xây dựng	đồng	35.290.218.035	40.135.000.000
2	Cống bê tông	đồng	32.308.005.717	32.600.000.000
III	Ngành SX nước , dịch vụ	đồng	14.872.316.370	8.381.000.000
1	Nước tinh khiết đóng chai	đồng	5.207.417.522	6.200.000.000
2	DV hội nghị, tiệc cưới, DV khác	đồng	9.664.898.848	2.181.000.000
3	Vận tải (nội bộ + bên ngoài)	đồng	-	-
IV	Bất động sản:	đồng	17.774.116.526	137.000.000.000
	-KCN Đất Cuốc	đồng	17.774.116.526	17.000.000.000
	- Khu Biệt thự Bình Đức Tiên	đồng	-	120.000.000.000
V	DT tài chính và các hoạt động KD khác	đồng	16.255.326.851	10.000.000.000
	Tổng doanh thu	đồng	866.058.365.120	1.025.000.000.000
VI	Nộp ngân sách	đồng	268.591.468.266	225.000.000.000
1	Thuế GTGT	đồng	47.705.400.586	57.000.000.000
2	Thuế TNDN	đồng	52.542.340.396	60.000.000.000
3	Thuế tài nguyên	đồng	39.738.069.351	54.000.000.000
4	Phí bảo vệ môi trường	đồng	9.108.943.650	10.000.000.000
5	Các khoản thuế khác	đồng	21.356.731.292	6.000.000.000
6	Tiền cấp quyền KTKS	đồng	43.289.500.091	16.000.000.000
7	Tiền sử dụng đất	đồng	54.850.482.900	22.000.000.000
VII	Lợi nhuận	đồng		
1	Lợi nhuận trước thuế	đồng	258.274.931.785	300.000.000.000
	Thuế TNDN (20%)	đồng	56.879.884.553	60.000.000.000
	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	đồng	(4.367.396.654)	-
2	Lợi nhuận sau thuế	đồng	205.762.443.886	240.000.000.000
3	Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện	đồng	18.315.056.116	-
VIII	Lợi nhuận còn lại được phân phối	đồng	224.077.500.002	240.000.000.000
	Cổ tức (25%)	đồng	58.500.000.000	117.000.000.000

STT	Chỉ tiêu về giá trị và tài chính	Đvt	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
	Quỹ đầu tư phát triển (10%)	đồng	22.407.750.000	24.000.000.000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	đồng	33.611.625.000	36.000.000.000
	Quỹ điều hành của HĐQT + BKS	đồng	2.000.000.000	4.800.000.000
	Lợi nhuận chưa phân phối	đồng	107.558.125.002	58.200.000.000
IX	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)		3.678	4.359
X	Tỷ suất:			
1	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất LN trước thuế trên DT		29,82%	29,27%
	-Tỷ suất LN sau thuế trên DT		23,76%	23,41%
2	Tỷ suất LN trên vốn chủ sở hữu			
	-Tỷ suất LN trước thuế trên vốn CSH		42,39%	47,01%
	- Tỷ suất LN sau thuế trên vốn CSH		33,77%	37,60%
3	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	-Tỷ suất LN trước thuế trên tổng tài sản		26,52%	28,57%
	- Tỷ suất LN sau thuế trên tổng tài sản		21,13%	22,86%

III. ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ MỞ RỘNG, PHỤC VỤ SXKD NĂM 2017:

1. Các dự án về mở khoáng sản năm 2017:

- Hoàn thành hồ sơ xin cấp Giấy phép khai thác mở rộng xuống sâu mỏ đá Phước Vĩnh (Diện tích 29,62 ha và trữ lượng còn lại đến coste -20m là: 9.995.947 m³ đá nguyên khối. Công suất khai thác: 2.000.000 m³ nở rời/năm, thời gian: 05 năm).
- Xin chủ trương của UBND tỉnh về việc cho phép thăm dò, khai thác mỏ đá Tam Lập: Diện tích 16 ha, trữ lượng 7.624.382 m³.
- Phối hợp với các đơn vị trong cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp hoàn thành các hồ sơ, thủ tục xin chủ trương của UBND tỉnh về việc khai thác xuống sâu coste -150m. Trường hợp không được chấp thuận chủ trương khai thác xuống sâu thì tiến hành xây dựng phương án cải tạo đóng cửa mỏ cho năm 2018.
- Hoàn thành Xây dựng cơ bản mỏ Sét Bó Lá, khai thác sét làm nguyên liệu cho Nhà máy gạch Bình Phú và kinh doanh sét thương phẩm.
- Tìm kiếm sang nhượng ít nhất 01 mỏ đá quy mô từ 20ha – 40ha, công suất khai thác từ 1,5 triệu – 2 triệu m³/năm ở khu vực Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, khoảng 300 tỷ đến 450 tỷ đồng.
- Tiếp tục thực hiện đền bù mở rộng các mỏ:

Stt	Tên mỏ	Diện tích (ha)	Số tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú
1	Mỏ đá Phước Vĩnh	1,7	2.550.000.000	
2	Mỏ đá Tân Mỹ:		23.750.000.000	

Stt	Tên mở	Diện tích (ha)	Số tiền dự kiến (đồng)	Ghi chú
	- Diện tích còn lại trong ranh mở	5,5	13.750.000.000	
	- Diện tích mở rộng bãi chế biến	4,0	10.000.000.000	
3	Mỏ sét Bó Lá	3,5	8.750.000.000	
	Tổng cộng	14,7	35.050.000.000	

2. Dự án mở rộng khu công nghiệp Đất Cuốc giai đoạn 1 (Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

2.1. Khu A:

- Quy mô phần đất mở rộng có diện tích 83,18 ha, bao gồm công ty Đại Phát khoảng 5,9ha, 23,66ha đã thực hiện đền bù (đã trừ 8,11 ha khoảng lùi đường ĐH 436 so với quyết định 1042/QĐ-UBND ngày 27/4/2015).
- Điều chỉnh đất cây xanh cách ly khu công nghiệp với đường DT 736B thành đất Thương mại – Dịch vụ dạng Shophouse (ngang 5m) diện tích khoảng 2,3 ha.

2.2. Khu B:

- Phần mở rộng mới: Quy mô phần mở rộng là 45,19 ha.
- Phần chuyển đổi diện tích đã được thuê giao trước đây: Theo đồ án QHCT được UBND tỉnh phê duyệt khu đất trước kia là KDC và đất cây xanh sẽ chuyển đổi thành đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ với diện tích 17,94 ha (phần diện tích này nằm trong diện tích đất quy hoạch hiện hữu). Trong đó:

Stt	Vị trí lô đất	Diện tích (Ha)	Mục đích sử dụng đất	
			Hiện hữu	Sau chuyển đổi
1	Khu đất ở	11,44	Đất ở	Đất Công nghiệp
2	Lô C1 (một phần)	1,44	Đất cây xanh	
3	Lô C2	0,50	Đất cây xanh	
4	Lô C3	0,50	Đất cây xanh	
5	Lô C5 (một phần)	2,51	Đất cây xanh	
6	Lô C6 (một phần)	1,55	Đất cây xanh	Đất HC-DV
	Tổng cộng	17,94		

2.3. Hiệu quả Dự án mở rộng KCN Đất Cuốc:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khu A	Khu B	Tổng cộng
1	Vốn đầu tư (không bao gồm VAT)	Tr.đồng	436.610	361.443	798.054
2	Chi phí vốn vay	Tr.đồng	30.741	38.266	69.007
3	Diện tích đất CN	m ²	674.300	485.900	1.160.200
4	Chi phí đầu tư/m ² (= (1+2)/3/tỷ giá)	USD	30,5	36,2	32,9

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khu A	Khu B	Tổng cộng
5	LNST toàn dự án	Tr.đồng	392.728	277.942	670.670
6	NPV	Tr.đồng	126.573	70.849	197.422
7	IRR	%	26,2%	25,7%	
8	Thời gian hoàn vốn		6 năm 4 tháng	5 năm 9 tháng	

2.4. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty.
- Nguồn cho thuê 47,11 ha còn lại của KCN + Giá trị chuyển nhượng khu T.Mại dịch vụ.
- Nguồn vốn vay từ ngân hàng thương mại.

2.5. Các khoản đầu tư khác : 41.297.886.488 đ

- Nộp tiền thuê đất một lần cho Nhà nước : 19.500.000.000 đ
- Lập dự án nhà ở công nhân (Giai đoạn 1: 4ha) : 1.500.000.000 đ
- Hệ thống quan trắc, xả thải, quảng cáo, tiếp thị : 7.153.650.000 đ
- Chi hoạt động thường xuyên : 13.144.236.488 đ

3. Dự án Khu biệt thự Bình Đức Tiến:

- Hoàn thiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
- Thực hiện hợp đồng sang nhượng dự án và các thủ tục pháp luật đi kèm.

4. Đầu tư mở rộng, phục vụ sản xuất kinh doanh : 50.506.000.000 đ

- Đầu tư thiết bị để tăng năng suất chế biến đá : 47.958.000.000 đ
- Khai thác mỏ sét Bồ Lá : 2.548.000.000 đ

5. Đầu tư xây dựng cơ bản khác : 13.951.675.316 đ

- Mỏ sét Bồ Lá : 1.580.000.000 đ
- Mỏ đá Tân Đông Hiệp : 1.890.000.000 đ
- Mỏ đá Phước Vĩnh : 3.530.375.323 đ
- Mỏ đá Tân Mỹ : 6.951.299.993 đ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư 2017 (1+2+3+4+5) : 1.388.859.561.804 đ

6. Cân đối nguồn vốn đầu tư:

6.1. Nguồn vốn đầu tư năm 2017:

ĐVT: Đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số tiền	Ghi chú
	Lợi nhuận sau thuế năm 2016	205.762.443.886	
	Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này được phân phối	18.315.056.116	
	Cổ tức năm 2016	58.500.000.000	Theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 26/4/2016
	Quỹ đầu tư phát triển	22.407.750.000	Theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 26/4/2016
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	33.611.625.000	Theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 26/4/2016
	Thù lao HĐQT và BKS	2.000.000.000	Theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 26/4/2016
1	Nguồn vốn khả dụng năm 2016	129.965.875.002	

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số tiền	Ghi chú
1.1	Lợi nhuận giữ lại năm 2016	107.558.125.002	
1.2	Quỹ đầu tư phát triển	22.407.750.000	
2	LN giữ lại từ năm 2015 trở về trước	71.984.813.315	
3	Doanh thu bán diện tích đất Khu Công Nghiệp Đất Cuốc	177.682.500.000	Dự kiến bán 15 ha, giá 53 USD/m ² , tỷ giá: 22.800 đồng/USD
4	Doanh thu bán dự án KBT Bình Đức Tiến	120.000.000.000	
5	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản	31.329.257.034	
6	Chi phí phân bổ	90.850.556.270	
7	Các khoản phải thu từ Khu Công Nghiệp Đất Cuốc	116.668.198.790	
	Tổng cộng nguồn vốn chuẩn bị cho đầu tư (1+2+3+4+5+6+7)	738.481.200.411	

6.2. Chi hoạt động đầu tư năm 2017:

Stt	Hạng mục đầu tư	Giá trị (Đồng)
1	Đầu tư xây dựng cơ bản	13.951.675.316
1.1	XN Đá Phước Vĩnh	3.530.375.323
1.2	XN Đá Tân Mỹ	6.951.299.993
1.3	Mỏ sét Bồ Lá	1.580.000.000
1.4	XN Đá Tân Đông Hiệp	1.890.000.000
2	Máy móc thiết bị	50.506.000.000
2.1	XN Đá Phước Vĩnh	24.154.000.000
2.2	XN Đá Tân Mỹ	23.804.000.000
2.3	Mỏ sét Bồ Lá	2.548.000.000
3	Đền bù đất đai	35.050.000.000
3.1	XN Đá Phước Vĩnh	2.550.000.000
3.2	XN Đá Tân Mỹ	23.750.000.000
3.3	Mỏ sét Bồ Lá	8.750.000.000
4	Đầu tư mở rộng KCN Đất Cuốc	798.054.000.000
5	Sang nhượng mỏ đá	450.000.000.000
6	Các khoản đầu tư khác	41.297.886.488
	Tổng cộng: (1+2+3+4+5+6)	1.388.859.561.804

IV. CÔNG TÁC THỊ TRƯỜNG:

- Phân tích đánh giá thị trường của các loại sản phẩm năm 2016 và lượng định cho năm 2017.
- Phân loại, đánh giá khách hàng theo các yếu tố: Số lượng hàng hóa, giá, thanh toán, các chính sách đi kèm,... để có cơ chế bán hàng phù hợp, mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty.
- Chú trọng công tác thị trường cho các sản phẩm khó tiêu thụ như: Cao lanh, đá Tân Mỹ, công bê tông, gạch xây dựng để giảm tồn kho và thu hồi vốn.

- Nâng cao vai trò trách nhiệm, kỹ năng bán hàng và thu nợ của bộ phận bán hàng. Chủ động đề xuất chính sách, cơ chế phù hợp theo đặc thù của các loại sản phẩm trên cơ sở đảm bảo hiệu quả.

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ:

- Thường xuyên rà soát lại các định mức kinh tế kỹ thuật để kịp thời điều chỉnh. Xây dựng cơ chế khoán sâu cho các đơn vị sản xuất để chủ động trong điều hành và giảm bớt thủ tục hành chính không cần thiết, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra giám sát nội bộ.
- Chú trọng công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2008. Theo các chương trình đang vận hành, yêu cầu phải thực chất và có hiệu quả. Các loại sản phẩm của Công ty phải đăng ký hợp quy, hợp chuẩn theo quy định để củng cố thương hiệu. Đảm bảo quyền lợi cho Công ty và khách hàng.
- Đảm bảo các yếu tố pháp lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là trong khai thác, chế biến khoáng sản mang tính ổn định và bền vững.
- Người lao động, cán bộ quản lý phải chấp hành các quy định của Pháp luật, quy chế và nội quy của Công ty.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

- Duy trì và giữ cho được các thị trường truyền thống trên cơ sở bảo đảm thanh toán theo thỏa thuận. Tích cực tiếp thị đối với các sản phẩm có thị trường chưa ổn định.
- Đổi mới phương thức tiếp thị đối với bất động sản, mời gọi các nhà đầu tư bằng nhiều hình thức linh hoạt.
- Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho người và hạn chế tối đa thiệt hại về vật chất trong sản xuất. Ngăn ngừa nguy cơ xảy ra tai nạn.
- Nâng cao quản trị doanh nghiệp từ văn phòng Công ty đến các đơn vị trực thuộc. Rà soát lại các định mức kinh tế kỹ thuật, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm chi phí hạ giá thành đảm bảo hiệu quả kinh doanh.
- Hoàn thành các hồ sơ và tiến độ đầu tư để các dự án phát huy hiệu quả.
- Phát huy hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm từ Công ty đến các đơn vị sản xuất: Bảo đảm tất cả các sản phẩm sản xuất ra đều phải được kiểm soát chặt chẽ, đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà Nước và doanh nghiệp đã công bố.
- Chú trọng công tác xử lý và phục hồi môi trường, nhất là các mỏ đã hết thời gian khai thác. Đưa mỏ về trạng thái an toàn, đáp ứng yêu cầu của Nhà Nước và nhân dân địa phương.

Trên đây là kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017, Ban điều hành kính trình Đại hội Đồng Cổ đông xem xét, quyết định.

TM. BAN ĐIỀU HÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN TẤN ĐẠT